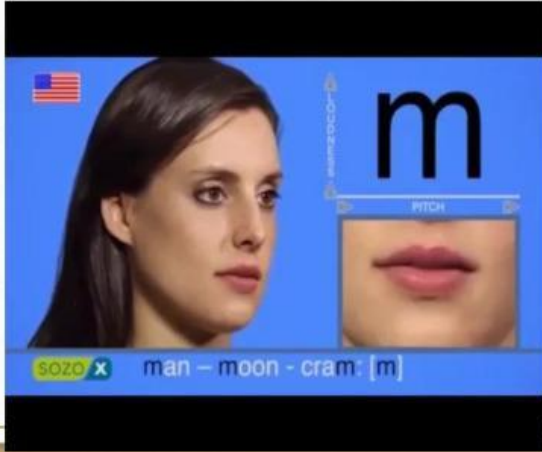


Unit 12: m/ n/ ñ/ l/

	NGUYÊN ÂM ĐƠN				NGUYÊN ÂM ĐÔI			
NGUYÊN ÂM	/i:/ See	/ɪ/ Give	/ʊ/ Good	/u:/ Food	/ɪr/ AM /iə/ AA Here	/eɪ/ Mistake		
	/e/ Everything	/ə/ Together	/ɜ:r/ Perfect	/ɔ:/ Always	/ɔr/ AM /ʊə/ AA Sure	/ɔɪ/ Enjoy	/oʊ/ AM /əʊ/ AA Hope	
	/æ/ Happy	/ʌ/ Come	/ɑ:r/ Smart	/ɑ:/ AM /ɒ/ AA Sorry	/er/ AM /eə/ AA Care	/aɪ/ Try	/aʊ/ Proud	
	AM: phát âm theo Anh Mỹ / AA : phát âm theo Anh Anh / Âm hữu thanh / Âm vô thanh							
PHỤ ÂM	/p/ Impossible	/b/ Believe	/t/ Time	/d/ Decide	/tʃ/ Change	/dʒ/ Language	/k/ Keep	/g/ Good
	/f/ Feel	/v/ Leave	/θ/ Bathroom	/ð/ Mother	/s/ Nervous	/z/ Business	/ʃ/ Special	/ʒ/ Pleasure
	/m/ Memory	/n/ Number	/ŋ/ Wrong	/h/ Help	/l/ Learn	/tɪn/ MC Ten	/wɪ/ MC Welcome	/j/ MC Yesterday

/m/



/m/ - MOM (mẹ)

/m/ là một âm mũi

Lưỡi đặt khá thoải mái. Khép môi chặt lại và đẩy hơi qua mũi.



me
more
melody
mirror
lemon
swim
film
some
smoke
summer
comb
autumn

/mi/
/mɔːr/
/ˈmelədi/
/ˈmɪrər/
/ˈlemən/
/swɪm/
/fɪlm/
/səm/
/smoʊk/
/ˈsʌməər/
/koʊm/
/ˈɔːtəm/

tôi
thêm
giai điệu
gương
trái chanh
bơi
bộ phim
một vài
hút thuốc
mùa hè
cái lược
mùa thu

LIVEWORKSHEETS

/m/



-I have a perfect **memory**.
/ai/ /hæv/ə /'pə:fɪkt/ /'meməri/



-**Mommy**, I love you.
/'m ɑ:mi/ /ai/ /lʌv/ /ju: /

-**Remember** to learn English every day.
/ri'membə/ /tə/ / lɜ:rn / /'ɪŋglɪʃ/ /'evrɪdeɪ/



/n/



/n/ - NINE (số 9)



/n/ là một âm mũi.
Đặt đầu lưỡi lên trên
vòm miệng ngay sau
răng cửa trên. Môi mở và
tạo miệng hơi bè. Đẩy
hơi qua mũi.



nine
new
now
sun
one
gone
dinner
sunny
knew
know
knife
down
again
son

/naɪn/
/nu:/
/naʊ/
/sʌn/
/wʌn/
/ɡɔ:n/
/'dɪnər/
/'sʌni/
/nu:/
/noʊ/
/naɪf/
/daʊn/
/ə'geɪn/
/sʌn/

số 9
mới
hiện tại
mặt trời
số 1
đã đi
bữa tối
trời nắng
đã biết
biết
con dao
đi xuống
lần nữa
con trai

LIVEWORKSHEETS

/n/



-Can you give me your telephone **number**?
/kæn/ /ju:/ /giv/ /mi:/ /ə/ /'telɪfəʊn/ /'nʌmbər/

1	one	/wʌn/
2	two	/tu:/
3	three	/θri:/
4	four	/fɔ:(r)/
5	five	/faɪv/
6	six	/sɪks/
7	seven	/ˈsev(ə)n/
8	eight	/eɪt/
9	nine	/naɪn/
10	ten	/ten/

My **phone number** is 0988911082
/maɪ fəʊn 'nʌmbər ɪz/

/ŋ/



/ŋ/ - SING (hát)

/ŋ/ là một âm mũi.

Đặt cuống lưỡi của mình về phía sau khoang miệng. Miệng mở nhưng không bè. Đẩy hơi qua mũi.

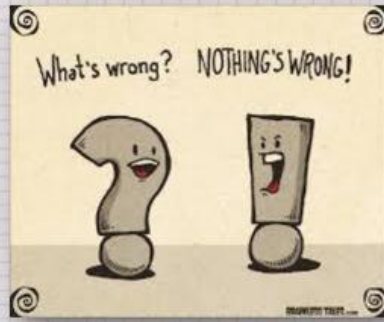


king
wing
song
singer
thing
bank
thanks
think
uncle
angry
finger
hungry
longer
among

/kɪŋ/
/wɪŋ/
/sɒŋ/
/'sɪŋər/
/θɪŋ/
/bæŋk/
/θæŋks/
/θɪŋk/
/'ʌŋkl/
/'æŋɡrɪ/
/'fɪŋɡər/
/'hʌŋɡrɪ/
/'lɒŋɡər/
/ə'mɒŋ/

vua
cánh
bài hát
ca sỹ
đồ vật
ngân hàng
lời cảm ơn
suy nghĩ
bác
tức giận
ngón tay
đổi
dài hơn
trong số

/ŋ/



-Is there **anything** wrong.
/ɪz/ /ðeə/ /'eniθɪŋ/ /rɒŋ/



-Good **morning**.
/gud/ /'mɔːnɪŋ/



I'm hungry
-/aɪm/ /'hʌŋ.gri/



LIVEWORKSHEETS

N



/I/ - LOVE (yêu)

/I/ là một âm hữu thanh

Đặt đầu lưỡi chạm ngay phía sau răng cửa hàm trên (giống cách tạo âm /t/ và /d/), luồng hơi thổi ra từ hai bên lưỡi (khe tạo bởi lưỡi và mặt trong của má). Họng rung mạnh khi bật âm này.



love	/lʌv/	tình yêu
leave	/li:v/	rời khỏi
language	/'læŋgwɪdʒ/	ngôn ngữ
lovely	/'lʌvli/	đáng yêu
alone	/ə'loʊn/	một mình
feel	/fi:l/	cảm thấy
help	/help/	giúp đỡ
English	/'ɪŋɡlɪʃ/	tiếng Anh
silly	/'sɪli/	ngốc nghếch
hollow	/'hɑ:ləʊ/	trống rỗng
blue	/blu:/	màu xanh da trời
blood	/blʌd/	máu
tall	/tɔ:l/	cao
well	/wel/	tốt
yellow	/'jeləʊ/	màu vàng



-Learn something new every day.
/lɜ:rn/ /'sʌmθɪŋ/ /nju:/ /'evrɪdeɪ/



-Enjoy **sleeping**.
/in'ddʒɔi/ /sli:pɪŋ/



-You are helpful.
/ju:/ /ɑ:/ /'helfl/

